BIỂU KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số: 34 /KH-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024											Ghi chú
		Tổng các nguồn vốn	Tổng nguồn vốn			Trong đó						Tín dụng	
						Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				
			Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP	Tổng	NSTW	NSĐP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14,00*
	TỔNG CỘNG	**1.050.134**	**793.344**	**755.563**	**37.781**	**517.841**	**493.179**	**24.662**	**275.503**	**262.384**	**13.119**	**256.790**	***100,00***
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	232.104	65.314	61.966	3.348	38.628	35.280	3.348	26.686	26.686		166.790	*22,10*
1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	2.318	968	880	88	968	880	88				1.350	
2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	39.140	16.300	13.040	3.260	16.300	13.040	3.260				22.840	
3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	161.360	18.760	18.760		360	360		18.400	18.400		142.600	
4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	29.286	29.286	29.286		21.000	21.000		8.286	8.286			
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	4.890	4.890	4.890		4.890	4.890						*0,47*
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	221.023	131.023	131.023		3.400	3.400		127.623	127.623		90.000	*21,05*
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	383.477	383.477	353.628	29.849	343.925	327.195	16.730	39.552	26.433	13.119		*36,52*
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	108.018	108.018	103.434	4.584	84.384	79.800	4.584	23.634	23.634			*10,29*
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	38.502	38.502	38.502		19.314	19.314		19.188	19.188			*3,67*
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8.738	8.738	8.738					8.738	8.738			*0,83*
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ 2em	8.123,0	8.123,0	8.123,0					8.123,0	8.123,0			*0,77*
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	23.461,0	23.461,0	23.461,0		18.800,0	18.800,0		4.661,0	4.661,0			*2,23*
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	21.798,0	21.798,0	21.798,0		4.500,0	4.500,0		17.298,0	17.298,0			*2,08*